

Số: 1278 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QHH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 2/5/2019 quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 254/TTr-SNN ngày 20 tháng 6 năm 2022, Báo cáo số 384/BC-SNN ngày 27 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng thực hiện định mức này theo quy định; chủ động giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện Mộc Châu, Mai Sơn và thành phố Sơn La; Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, *Manh KT*, 01 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Công

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
Trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn quản lý

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ TCVN 8414:2010 – Công trình thủy lợi – Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước;

Căn cứ TCVN 8416:2010 – Công trình thủy lợi – Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng trạm bơm;

Căn cứ TCVN 8418:2010 – Công trình thủy lợi – Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cống;

Căn cứ TCVN 9164:2012 – Công trình thủy lợi – Hệ thống tưới tiêu – Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh;

Căn cứ TCVN 9168:2012 – Công trình thủy lợi – Hệ thống tưới tiêu – Phương pháp xác định hệ số tưới lúa;

Căn cứ hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi, máy móc thiết bị, phương tiện quản lý.

Căn cứ các Thông tư, quy trình, quy phạm, các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan khác.

II. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý là căn cứ để:

1. Các cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, thẩm định kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính hàng năm của đơn vị và là cơ sở để xây dựng đơn giá đặt hàng, giao kế hoạch, xác định giá gói thầu quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Nghiệm thu, thanh quyết toán chi phí quản lý, khai thác công trình thủy lợi cho đơn vị khai thác khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng lao động, kế hoạch tài chính hàng năm của đơn vị khai thác. Định mức là căn cứ để sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý nhằm nâng cao năng suất lao động, tinh gọn bộ máy; là cơ sở để thực hiện cơ chế khoán trong đơn vị khai thác nhằm gắn quyền lợi với trách nhiệm và kết quả lao động của người lao động.

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

a) Hồ Bản Mòng

TT	Nội dung công việc	Tổng cộng lao động (công/năm)
A	CÔNG LAO ĐỘNG	
1	Hồ chứa	3.065,64
	Tổng công lao động (công)	3.065,64
Quy ra lao động (người)		10

b) Hệ thống thủy lợi Nà Sản

+ Giai đoạn 1: (chưa có hệ thống tưới)

TT	Nội dung công việc	Tổng cộng lao động (công/năm)
A	CÔNG LAO ĐỘNG	
1	Hồ chứa	2.830,34
	Tổng công lao động (công)	2.830,34
Quy ra lao động (người)		9

+ Giai đoạn 2: (có hệ thống tưới)

TT	Nội dung công việc	Tổng cộng lao động (công/năm)
A	CÔNG LAO ĐỘNG	
1	Hồ chứa	2.830,34
2	Đập dâng	37,43
3	Kênh mương, đường ống	2.907,97
	Tổng công lao động (công)	5.775,73
Quy ra lao động (người)		19

c) Hồ Tà Lại

TT	Nội dung công việc	Tổng cộng lao động (công/năm)
A	CÔNG LAO ĐỘNG	
1	Hồ chứa	218,02
2	Kênh tưới, đường ống	113,63
	Tổng công lao động (công)	331,65
Quy ra lao động (người)		1

2. Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính bằng 0,55% nguyên giá tài sản cố định. Sau 5 năm kể từ ngày bàn giao đưa vào quản lý, khai thác vận hành áp dụng định mức theo quy định hiện hành.

3. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi

TT	Nội dung	Dầu nhờn (kg/năm)	Dầu Diesel (kg/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sơn các loại (kg/năm)	Xăng (lít/năm)	Điện (Kwh)	Dầu thủy lực (lít/năm)
1	Hồ Bán Mông	109,79	59,10	90,90	60,22	91,31	3.056,57	34.701,47	900,00
2	Hệ thống thủy lợi Nà Sản (giai đoạn 1)	108,21	58,50	87,97	58,73	84,74	3.055,91	30.696,00	900,00
	Hệ thống thủy lợi Nà Sản (giai đoạn 2)	115,21	59,70	92,55	62,93	86,44	3.056,08	30.696,00	900,00
3	Hồ Tà Lại	4,18	1,06	1,98	2,65	1,19			

4. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp được tính bằng % tổng quỹ tiền lương kế hoạch:

- Định mức chi phí quản lý **Hồ Bản Mòng** bằng **14,78%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

- Định mức chi phí quản lý **Hệ thống thủy lợi Nà Sản**, giai đoạn 1 bằng **19,17 %** tổng quỹ tiền lương kế hoạch, giai đoạn 2 bằng **11,11%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

- Định mức chi phí quản lý **Hồ Tà Lại** bằng **9,38%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

=====